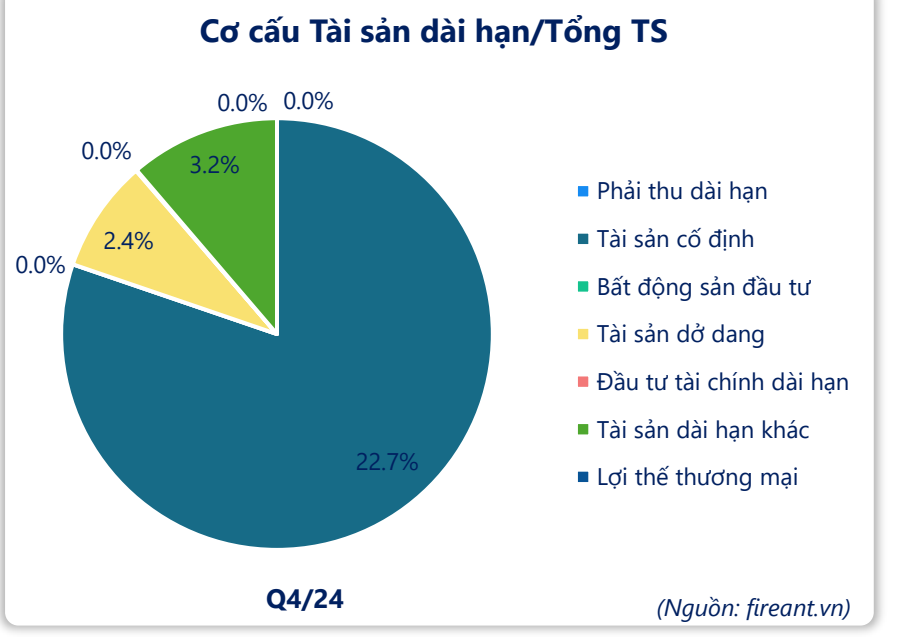
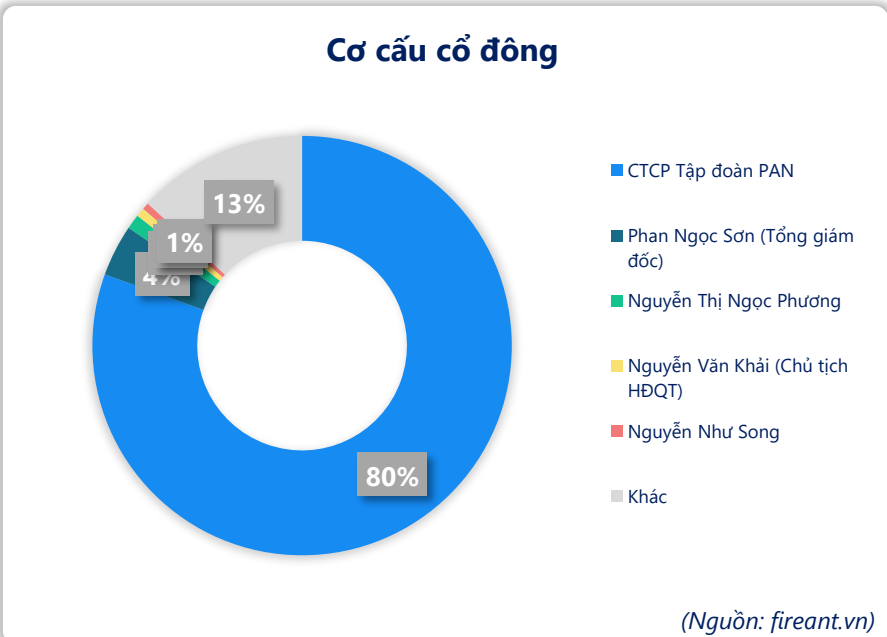
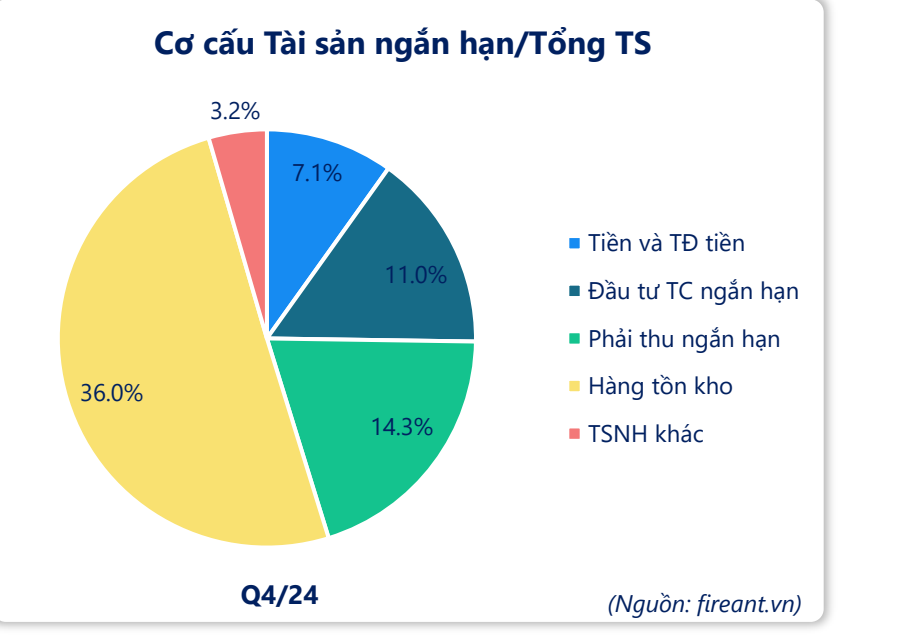
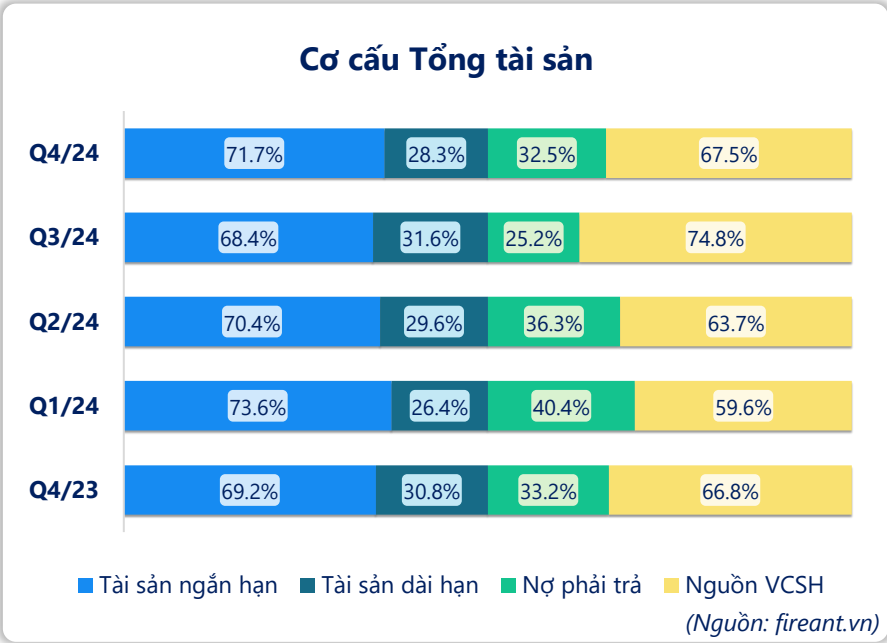
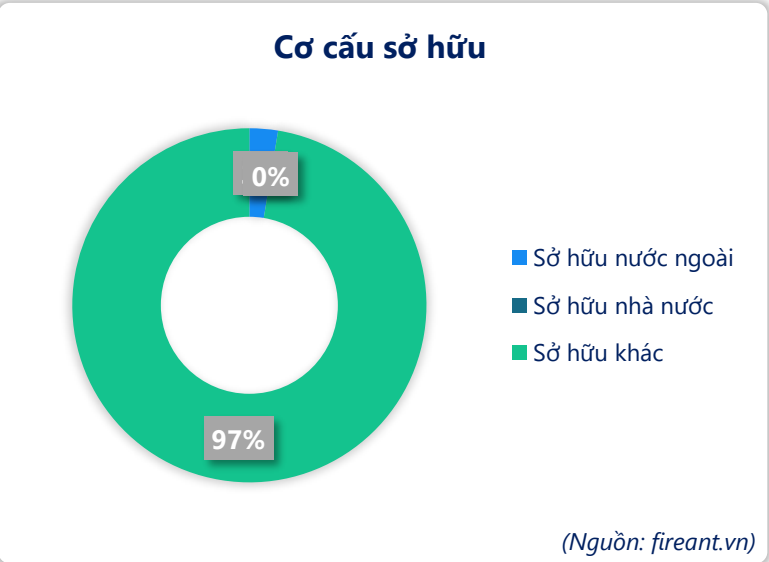
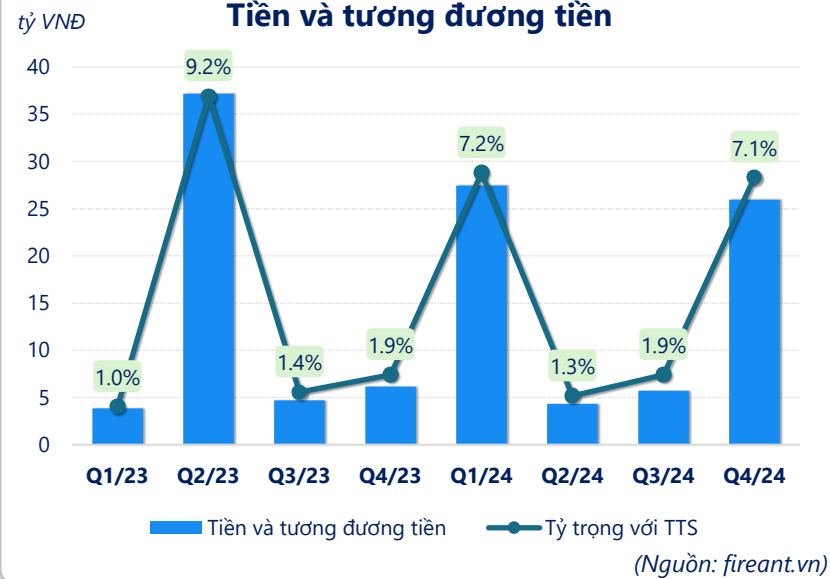


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,527
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,047
SL cổ phiếu LH		15,228,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,225
% sở hữu nước ngoài		2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		282
P/E		6.3
EPS		2,952

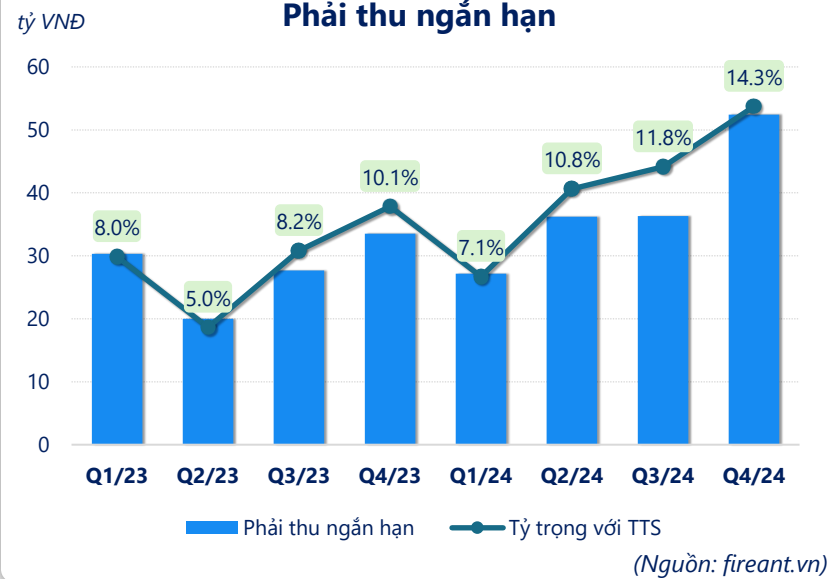
	YTD	1T	3T	6T
LAF		12.1%	17.1%	24.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



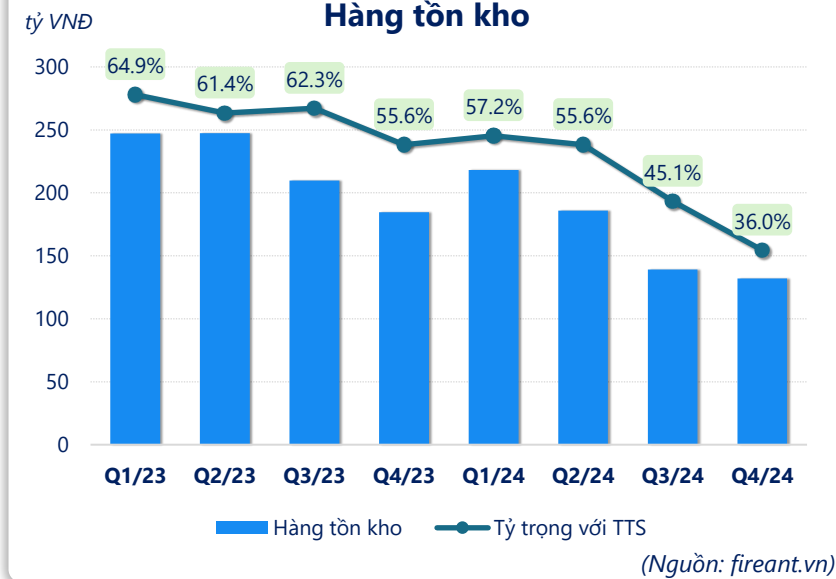
Tiền và tương đương tiền



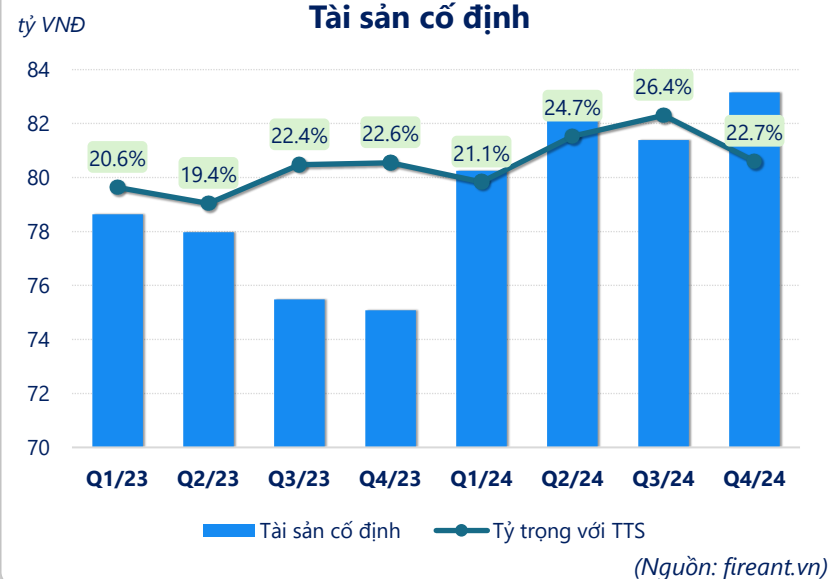
Phải thu ngắn hạn



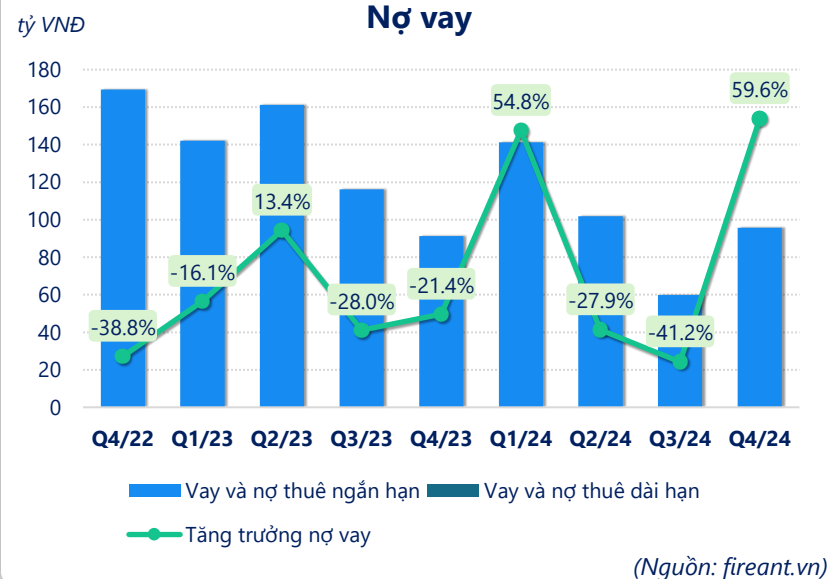
Hàng tồn kho



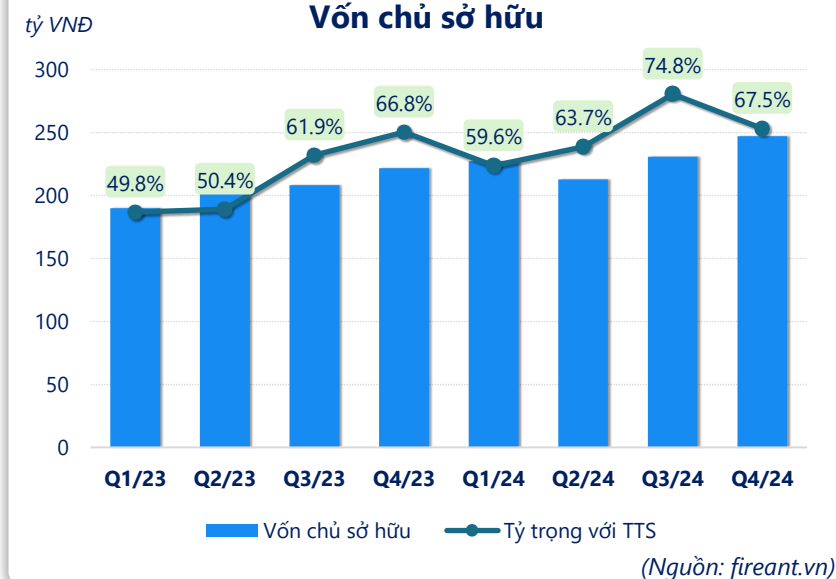
Tài sản cố định

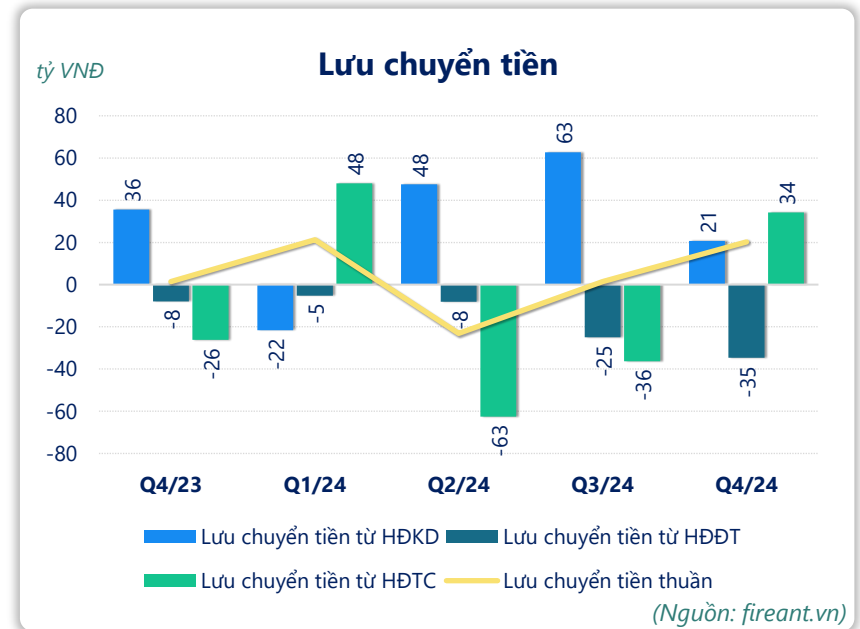
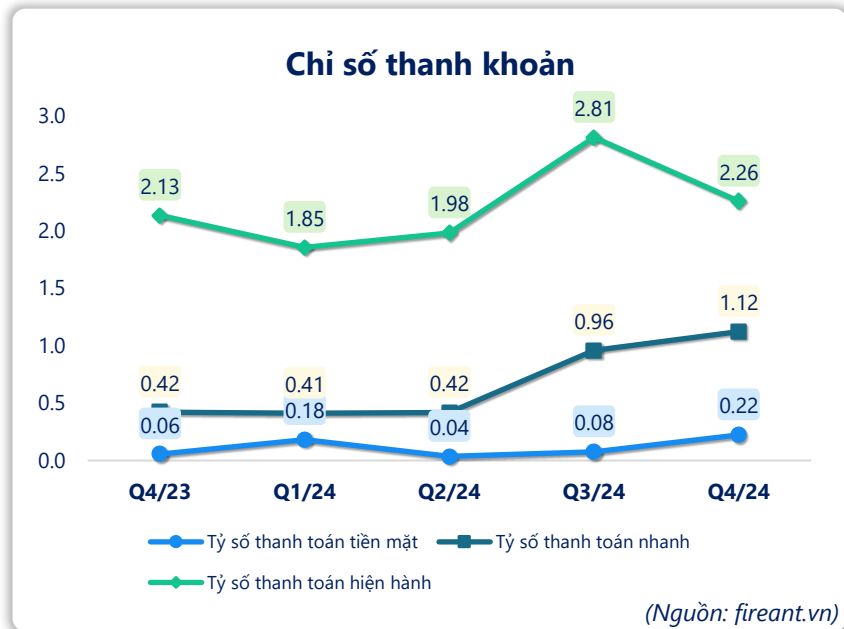
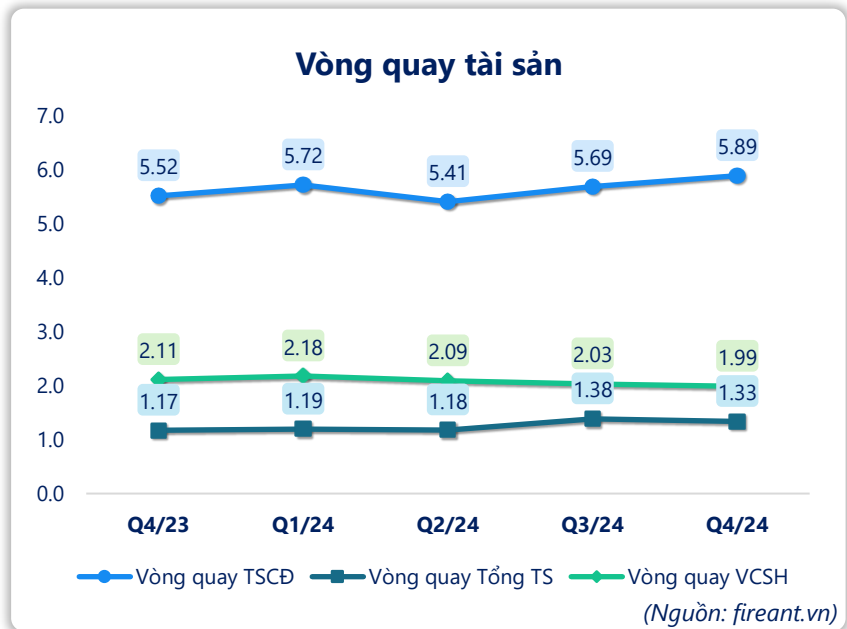
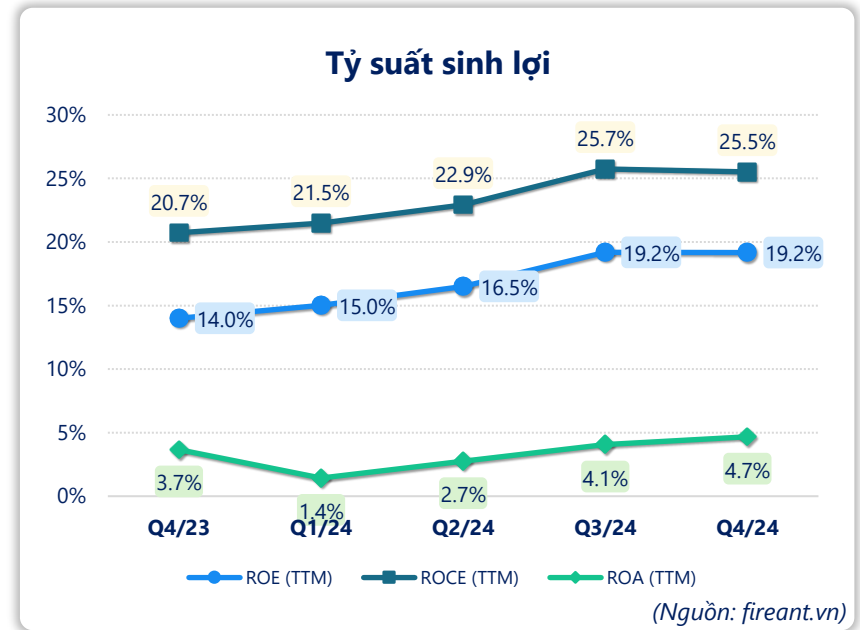
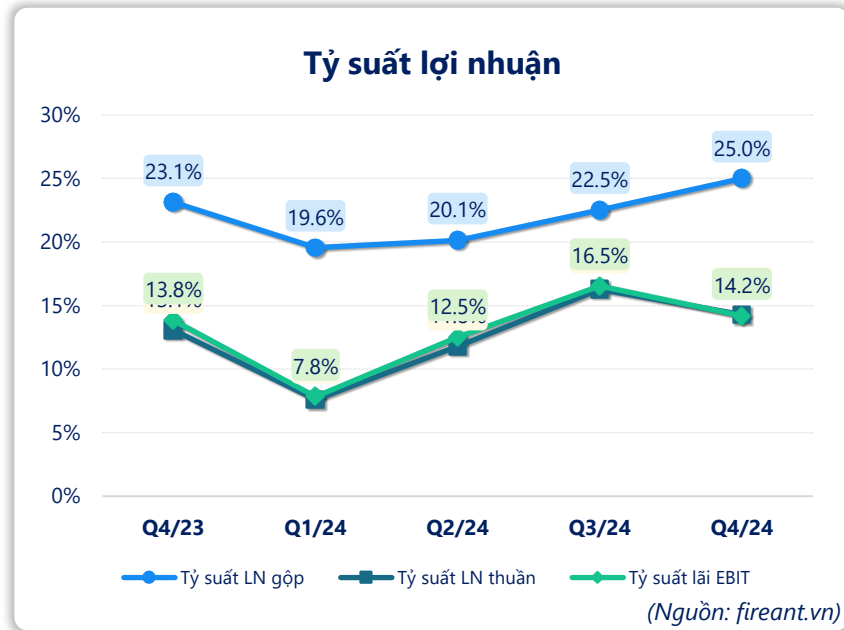
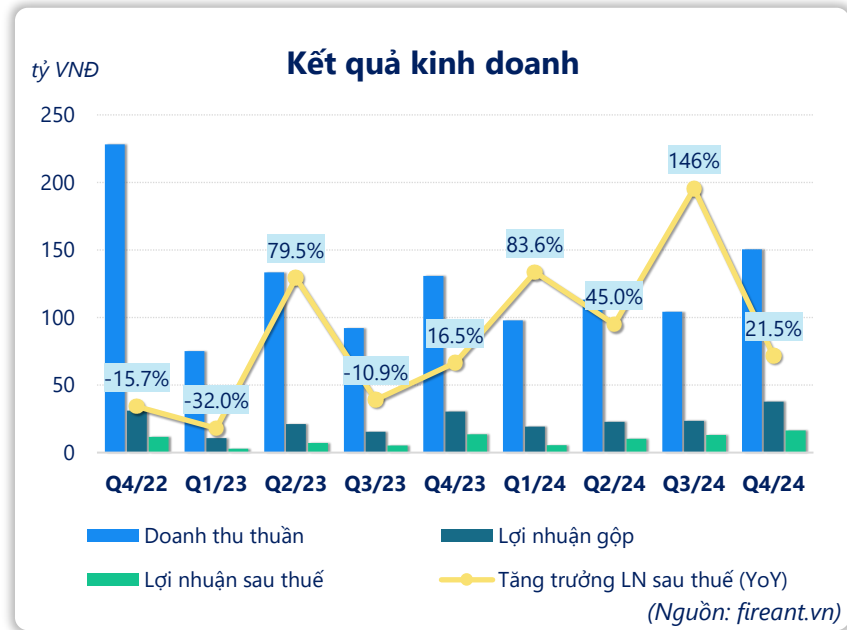


Nợ vay



Vốn chủ sở hữu





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	366	332	10.2%
Tài sản ngắn hạn	262	230	14.1%
Tiền và tương đương tiền	25.9	6.16	321%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.3	0.00	9933916%
Phải thu ngắn hạn	52.4	33.5	56.5%
Hàng tồn kho	132	185	-28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	5.80	104%
Tài sản dài hạn	104	102	1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	83.2	75.1	10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.74	13.2	-33.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.7	13.8	-15.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	110	7.6%
Nợ ngắn hạn	116	108	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.6	91.2	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.69	7.43	-36.8%
Nợ dài hạn	2.51	2.64	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	247	222	11.5%
Vốn chủ sở hữu	247	222	11.5%
Vốn điều lệ	152	147	3.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	131	97.8	113	104	150
Giá vốn hàng bán	101	78.7	90.5	80.9	113
Lợi nhuận gộp	30.3	19.1	22.8	23.5	37.6
Doanh thu HĐTC	1.58	1.85	1.64	2.52	3.54
Chi phí TC	5.33	3.27	3.17	1.44	2.82
Chi phí lãi vay	1.14	0.73	1.40	0.74	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.90	3.79	3.49	3.75	4.98
Chi phí QLDN	5.48	6.48	4.43	3.86	11.9
LN thuần từ HĐKD	17.1	7.43	13.4	17.0	21.5
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.51	-0.58	-0.46	-0.89
LN trước thuế	17.0	6.93	12.8	16.5	20.6
Lợi nhuận sau thuế	13.5	5.45	10.1	13.1	16.3
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	5.45	10.1	13.1	16.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.5	-21.6	47.5	62.7	20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.92	-5.19	-8.10	-25.0	-34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.1	48.0	-62.5	-36.3	34.2
Tiền đầu kỳ	4.69	6.16	27.4	4.31	5.72
Lưu chuyển tiền thuần	1.48	21.2	-23.1	1.43	20.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.00	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	6.16	27.4	4.31	5.72	25.9

(Nguồn: fireant.vn)